

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN**
*THUAN AN PAPER TRADING SERVICE
JOINT STOCK COMPANY*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Số/No.: 01/2026/CVTA

Đồng Nai, Ngày 29 tháng 07 năm 2026

Dong Nai, 29 July, 2026

*V/v: Báo cáo, giải trình biến động kết quả
kinh doanh Quý 2/2026 so với cùng kỳ năm
2025/ Re: Explanation for Changes in
Business Results for the Second Quarter of
2026 Compared with the Second Quarter of
2025*

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC/ STATE SECURITIES**
To: **COMMISSION OF VIETNAM**

- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI/ HANOI STOCK**
EXCHANGE

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure in the securities market

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Giấy Thuận An (“**Công ty**”) xin trân trọng gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

*Thuan An Paper Trading Service Joint Stock Company (the “**Company**”) respectfully extends its greetings to the Authorities*

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2/2026 và giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

*Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Thuan An Paper Trading Service Joint Stock Company (the “**Company**”) respectfully submits to the Authorities its explanation for the changes in business results together with the Financial Statements for the second quarter of 2026 as follows:*

I. Kết quả kinh doanh Quý 2/2026 so với Quý 2/2025/ Business Results for the Second Quarter of 2026 Compared with the Second Quarter of 2025



ĐVT: đồng/ Unit: Dong

STT No.	Khoản mục Item	Quý 2 năm 2026 Q2/2026	Quý 2 năm 2025 Q2/2025	Chênh lệch Different	Tỷ lệ % tăng giảm %Change
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Net revenue from sales and services</i>	1.344.364.604.120	1.217.471.582.898	126.893.021.222	10%
2	Giá vốn hàng bán <i>Cost of goods sold</i>	1.021.516.173.884	1.051.267.848.433	(29.751.674.549)	-3%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3=01-02) <i>Gross profit</i>	322.848.430.236	166.203.734.465	156.644.695.771	94%
4	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial income</i>	14.596.726.976	11.000.639.410	3.596.087.566	33%
5	Chi phí tài chính <i>Finance costs</i>	22.104.197.169	23.721.410.477	(1.617.213.308)	-7%
6	Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	32.348.231.751	38.702.036.072	(6.353.804.321)	-16%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General and administrative expenses</i>	3.921.482.852	3.650.429.166	271.053.686	7%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (8=03+04-(05+06+07) <i>Operating profit</i>	279.071.245.440	111.130.498.160	167.940.747.280	151%
9	Thu nhập khác <i>Other income</i>	22.227.533	187.084.377	(164.856.844)	-88%
10	Chi phí khác <i>Other expenses</i>	22.974.800	43.341.637	(20.366.837)	-47%
11	Lợi nhuận khác (11=09-10) <i>Other profit/(loss)</i>	(747.267)	143.742.740	(144.490.007)	-101%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (12=08+11) <i>Profit before tax</i>	279.070.498.173	111.274.240.900	167.796.257.273	151%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>	9.921.241.356	6.811.961.438	3.109.279.918	46%
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Profit after corporate income tax</i>	269.149.256.817	104.462.279.462	164.686.977.355	158%

II. Giải trình nguyên nhân biến động/ Explanation for Changes in Business Results

Trong Quý 2/2026, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty đạt 279.070.498.173 đồng, tăng 167.796.257.273 đồng, tương ứng 151% so với Quý 2/2025. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

In the second quarter of 2026, the Company's profit before tax reached VND 279.070.498.173, an increase of VND 167.796.257.273, or 151%, compared with the second quarter of 2025. The main reasons are as follows:

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 1.344.364.604.120 đồng, tăng 126.893.021.222 đồng, tương ứng 10% so với cùng kỳ năm trước. Do giá bán bình quân trong Quý 2/2026 tăng khoảng 14% so với Quý 2/2025. Đồng thời, trong kỳ quý 2/2026 Công ty phát sinh thêm doanh thu từ dịch vụ thu gom tái chế, chiếm khoảng 1% tổng doanh thu, góp phần tăng doanh thu.

Net revenue from sales and services amounted to VND 1.344.364.604.120, an increase of VND 126.893.021.222, or 10%, compared with the same period last year. The increase was mainly attributable to an approximately 14% increase in the average selling price in the second quarter of 2026 compared with the second quarter of 2025. In addition, during the second quarter of 2026, the Company generated additional revenue from recycling collection services, accounting for approximately 1% of total revenue, which further contributed to revenue growth.

2. Giá vốn hàng bán giảm 29.751.674.549 đồng, tương ứng 3% so với cùng kỳ do Công ty siết chặt công tác kiểm soát chất lượng đầu vào, tối ưu định mức tiêu hao nguyên vật liệu, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm chi phí giá vốn. Việc giá bán tăng trong khi giá vốn giảm đã làm lợi nhuận gộp đạt 322.848.430.236 đồng, tăng 156.644.695.771 đồng, tương ứng 94% so với Quý 2/2025.

Cost of goods sold decreased by VND 29.751.674.549, or 3%, compared with the same period last year, as the Company strengthened its raw material quality control, optimized raw material consumption norms, thereby improving production efficiency and reducing the cost of goods sold. The increase in selling prices, together with the decrease in the cost of goods sold, resulted in gross profit of VND 322.848.430.236, an increase of VND 156.644.695.771, or 94%, compared with the second quarter of 2025.

3. Doanh thu hoạt động tài chính đạt 14.596.726.976 đồng, tăng 33% so với cùng kỳ, chủ yếu do Công ty phát sinh hoạt động tiền gửi, làm tăng thu nhập từ lãi tiền gửi.

Financial income amounted to VND 14.596.726.976, an increase of 33% compared with the same period last year, mainly due to interest income generated from the Company's bank deposits

4. Chi phí tài chính giảm 7% so với cùng kỳ, góp phần cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh.
- Finance costs decreased by 7% compared with the same period last year, contributing to the improvement of the Company's operating results during the period.*

5. Chi phí bán hàng giảm 16%, chủ yếu do chi phí vận chuyển giảm. Trong kỳ, Công ty điều chỉnh cơ cấu thị trường tiêu thụ theo hướng thu hẹp hoạt động xuất khẩu và mở rộng thị trường nội địa, qua đó giảm đáng kể chi phí logistics và vận chuyển.

Selling expenses decreased by 16%, mainly due to lower transportation costs. During the period, the Company adjusted its sales market structure by scaling down export activities while expanding its domestic market, thereby significantly reducing logistics and transportation expenses.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 7% so với cùng kỳ, chủ yếu do Công ty tăng cường các hoạt động quảng bá, tiếp thị và phát triển thương hiệu sản phẩm nhằm mở rộng thị trường dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng trong kỳ.

General and administrative expenses increased by 7% compared with the same period last year, mainly because the Company intensified its advertising, marketing and brand development activities to expand its market presence, resulting in higher general and administrative expenses during the period

Từ các nguyên nhân nêu trên, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 279.071.245.440 đồng, tăng 151% so với cùng kỳ năm trước. Sau khi ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác và chi phí



As a result of the above factors, operating profit reached VND 279.071.245.440, an increase of 151% compared with the same period last year. After recognizing other income, other expenses and corporate income tax expense, profit after corporate income tax amounted to VND 269.149.256.817, an increase of VND 164.686.977.355, or 158%, compared with the second quarter of 2025.

The Company remains committed to fully complying with all reporting and information disclosure obligations and ensuring compliance with the applicable laws and regulations.

Dong Nai, 29 July, 2026

Người đại diện theo pháp luật

Legal Representative



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Đình Kinh

8-TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Đình Kinh

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN

Địa chỉ : Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, TP. Đồng Nai

Mã số thuế : 3801140300

-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.177.370.713.941	1.477.140.004.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	354.980.893.370	54.345.116.333
1. Tiền	111		354.980.893.370	54.345.116.333
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		640.837.632.904	234.582.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)	640.837.632.904	234.582.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		649.542.331.925	671.361.790.763
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	452.299.062.208	483.282.203.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		193.235.696.336	185.880.274.526
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	4.007.573.381	2.199.313.141
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	477.138.356.728	430.120.027.067
1. Hàng tồn kho	141		477.138.356.728	430.120.027.067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		54.871.499.014	86.731.070.126
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	22.156.599.762	21.587.691.399
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		32.714.899.252	65.143.378.727
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.478.115.822.699	3.494.586.176.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		2.567.613.847.173	2.603.296.664.718
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.567.613.847.173	2.603.296.664.718
- Nguyên giá	222		3.478.375.951.541	3.458.794.303.431
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(910.762.104.368)	(855.497.638.713)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		220.000.000	220.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(220.000.000)	(220.000.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		100.931.222.871	83.230.988.302
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		100.931.222.871	83.230.988.302
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		617.894.936.364	615.794.936.364
1. Đầu tư vào công ty con	261		459.794.936.364	459.794.936.364
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		158.100.000.000	156.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			



VII. Tài sản dài hạn khác	270		191.675.816.291	192.263.587.262
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	191.675.816.291	192.263.587.262
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		5.655.486.536.640	4.971.726.180.935
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.956.324.610.409	1.541.713.511.521
I. Nợ ngắn hạn	310		1.655.032.622.737	1.210.087.338.321
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	483.329.993.795	281.105.565.866
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.349.320.449	29.254.157.727
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	16.521.700.410	6.623.836.538
5. Phải trả người lao động	315		8.578.115.000	9.553.702.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	14.039.252.738	13.621.825.014
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	505.510.573	346.627.750
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	1.086.708.729.772	869.581.623.426
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330		301.291.987.672	331.626.173.200
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)	301.291.987.672	331.626.173.200
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.699.161.926.231	3.430.012.669.414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		999.161.926.231	730.012.669.414
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		730.012.669.414	551.778.497.387
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		269.149.256.817	178.234.172.027
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.655.486.536.640	4.971.726.180.935

NGƯỜI LẬP

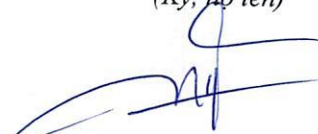
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thùy Nga

KẾ TOÁN
TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thùy Nga

Ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Lũy kế đến cuối quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế đến cuối quý 2 năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.347.664.803.728	2.521.232.878.394	1.218.141.223.731	2.068.244.627.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.300.199.608	3.813.315.569	669.640.833	751.465.236
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.344.364.604.120	2.517.419.562.825	1.217.471.582.898	2.067.493.162.170
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.021.516.173.884	1.972.866.172.294	1.051.267.848.433	1.820.974.791.528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		322.848.430.236	544.553.390.531	166.203.734.465	246.518.370.642
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	14.596.726.976	22.578.472.518	11.000.639.410	19.069.946.513
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	22.104.197.169	39.111.637.922	23.721.410.477	42.002.073.483
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		20.316.801.683	35.433.987.370	18.602.567.322	34.322.795.427
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	32.348.231.751	56.009.024.764	38.702.036.072	62.496.063.991
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	3.921.482.852	7.222.788.573	3.650.429.166	6.576.373.292
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		279.071.245.440	464.788.411.790	111.130.498.160	154.513.806.389
12. Thu nhập khác	31	VI.7	22.227.533	867.981.964	187.084.377	533.392.861
13. Chi phí khác	32	VI.8	22.974.800	153.153.511	43.341.637	57.128.046
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(747.267)	714.828.453	143.742.740	476.264.815
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		279.070.498.173	465.503.240.243	111.274.240.900	154.990.071.204
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	9.921.241.356	18.119.811.399	6.811.961.438	10.527.807.014
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		269.149.256.817	447.383.428.844	104.462.279.462	144.462.264.190
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		997	1.657	387	535
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Lê Thị Thùy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Thị Thùy Nga

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.462.525.359.965	1.211.644.905.527
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(922.042.293.096)	(1.120.539.413.718)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.966.447.000)	(9.788.940.000)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(20.514.843.420)	(18.063.891.437)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50.456.846.098	195.507.851.416
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.132.796.651)	(101.709.715.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		508.325.825.896	157.050.796.424
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	V.8	(217.558.374)	(30.650.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(550.089.002.678)	(41.082.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		148.317.037.582	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.100.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			7.911.065.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(404.089.523.470)	6.798.415.998
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		541.573.233.304	669.694.733.775
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(345.173.758.693)	(798.201.439.985)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		196.399.474.611	(128.506.706.210)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		300.635.777.037	35.342.506.212
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.345.116.333	87.894.704.559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			25.466.418
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	354.980.893.370	123.262.677.189

Ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thùy Nga

KẾ TOÁN
TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thùy Nga

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Đình Kinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3801140300 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất thứ 12 ngày 04 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn và bao bì giấy từ bìa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công Ty con				
Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên	Đồng Nai	98	98	Sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn và bao bì giấy từ bìa.

7. Số lượng người lao động:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Công ty có 367 nhân viên đang làm việc.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 có thể so sánh với số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 30 tháng 06 năm 2025.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-39
Máy móc và thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-6
Khác	5-10

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm văn phòng, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm văn phòng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

9. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

11. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian phân bổ.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi được xác định tương đối chắc chắn và thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua; Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu đã được xác định một cách tương đối chắc chắn; Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và Nhóm Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản điều chỉnh giảm doanh thu trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm tài chính hiện hành, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	14.132.805.692	16.179.811.672
- Tiền gửi không kỳ hạn	340.848.087.678	38.165.304.661
Cộng	354.980.893.370	54.345.116.333

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	640.837.632.904			234.582.000.000		
+ Tiền gửi có kỳ hạn	640.837.632.904			234.582.000.000		
Cộng	640.837.632.904			234.582.000.000		

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất cố định từ 8.2% đến 8.95%/năm.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 14.700.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bình Dương để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 112.363.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con: Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên	459.794.936.364			459.794.936.364		
- Đầu tư vào công ty liên kết: Công Ty Cổ Phần Thương Mại Giấy Thuận Hưng (i)	158.100.000.000			156.000.000.000		
Cộng	617.894.936.364			615.794.936.364		

Tình hình hoạt động của công ty con như sau:

	Quý 02 năm 2026	Năm trước
Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
(i) Ngày 20/03/2026 Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 2003/2026/NQ-HDQT thông qua việc góp vốn đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Giấy Thuận Hưng để thực hiện dự án nhà máy giấy tại Hải Phòng. Theo đó Công ty đồng ý góp 654.300.000.000 VNĐ, chiếm 30% vốn điều lệ.		

4. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Hoàng Long	61.676.697.996		57.461.208.516	
Công ty TNHH Hưng Thịnh Kinh Bắc	8.484.956.658		26.969.241.059	
Công Ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	39.912.456.078		49.374.477.720	
G-Pack Solutions Pte. Ltd	25.468.952.263		23.639.188.854	
Khác	316.755.999.213		325.838.086.947	
Cộng	452.299.062.208		483.282.203.096	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã thế chấp một phần giá trị nợ phải thu để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 12.

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Phát	29.000.000.000		29.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Nguyễn Phong	19.607.318.268		17.675.152.148	
Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng TKP	20.525.600.000		20.525.600.000	
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Phan Gia	17.100.000.000		17.100.000.000	
Shanghai Qingliang Industry Co., Ltd	-			
Khác	107.002.778.068		101.579.522.378	
Cộng	193.235.696.336		185.880.274.526	

6. Phải thu khác

Chi tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
- Trích trước lãi dự thu	3.903.973.381		1.961.942.741	
- Ký cược, ký quỹ	103.600.000		235.600.000	
- Phải thu khác.			1.770.400	
Cộng	4.007.573.381		2.199.313.141	

7. Hàng tồn kho

Chi tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	151.834.849.750		41.650.795.543	
- Nguyên liệu, vật liệu	97.813.044.645		189.237.989.557	
- Công cụ, dụng cụ	50.734.571.409		52.887.716.649	
- Sản phẩm	174.258.344.177		144.011.401.536	
- Hàng gửi đi bán	2.497.546.747		2.332.123.782	
Cộng	477.138.356.728		430.120.027.067	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 12.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	823.130.472.518	2.503.940.041.581	121.683.213.139	2.843.050.475	575.700.000		6.621.825.718	3.458.794.303.431
- Mua trong năm		6.101.065.489	4.723.050.000	35.638.889				10.859.754.378

- Đầu tư XDCB hoàn thành		8.721.893.732						8.721.893.732
- Tăng khác								
Số dư cuối năm	823.130.472.518	2.518.763.000.802	126.406.263.139	2.878.689.364	575.700.000		6.621.825.718	3.478.375.951.541
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	146.170.357.657	659.226.392.050	44.323.809.133	2.714.501.952	431.775.000		2.630.802.921	855.497.638.713
- Khấu hao trong kỳ	9.161.739.781	42.411.597.428	3.358.830.853	10.072.123	17.990.625		304.234.845	55.200.346.747
Số dư cuối năm	155.332.097.438	701.637.989.478	47.682.639.986	2.724.574.075	449.765.625		2.935.037.766	910.762.104.368
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	676.960.114.861	1.844.713.649.531	77.359.404.006	128.548.523	143.925.000		3.991.022.797	2.603.296.664.718
- Tại ngày cuối năm	667.798.375.080	1.817.125.011.324	78.723.623.153	154.115.289	125.934.375		3.686.787.952	2.567.613.847.173

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 39.647.323.419 đồng (tại ngày 31 tháng 03 năm 2026: 36.304.518.525 đồng).

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					220.000.000			220.000.000
Số dư cuối năm					220.000.000			220.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								220.000.000
Số dư cuối năm								220.000.000
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
Hệ thống Điện năng lượng mặt trời mái nhà	82.485.933.670	67.659.624.794
Hệ thống Phòng cháy chữa cháy giai đoạn 2	8.486.757.754	8.310.794.791
Công trình khác	9.958.531.447	7.260.568.717
Cộng	100.931.222.871	83.230.988.302

11. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn	22.156.599.762	21.587.691.399
- Công cụ dụng cụ	12.070.913.523	16.015.545.634
- Bảo hiểm	5.272.088.317	908.870.000
- Các khoản khác	4.813.597.922	4.663.275.765
b) Dài hạn	191.675.816.291	192.263.587.262
- Chi phí thuê đất (ii)	98.208.943.710	98.974.219.452
- Công cụ, dụng cụ	74.761.074.471	80.161.752.758
- Các khoản khác	18.705.798.110	13.127.615.052
Cộng	213.832.416.053	213.851.278.661

(ii) Thể hiện tiền thuê đất đã trả trước theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 30/HDTD-KCN ngày 17 tháng 3 năm 2017 với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long cho diện tích 194.888,8 m² tại Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hợp đồng thuê có hiệu lực đến ngày 21 tháng 7 năm 2058.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối quý	Trong quý		Đầu quý
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	1.086.708.729.772	572.066.596.589	354.939.490.243	869.581.623.426
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng (iii)	919.848.470.357	472.131.603.898	65.974.821.299	513.691.687.758
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương (iv)	40.648.995.527	35.298.380.864	12.577.412.749	17.928.027.412
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	64.636.611.827	64.636.611.827	272.128.844.089	272.128.844.089
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (vi)	61.574.652.061		4.258.412.106	65.833.064.167
a. Vay dài hạn	301.291.987.672		30.334.185.528	331.626.173.200

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đồng Nai (vii)	301.291.987.672		30.334.185.528	331.626.173.200
Cộng	1.388.000.717.444	572.066.596.589	385.273.675.771	1.201.207.796.626

(iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đồng Nai có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với hạn mức cho vay là 3.090.035.000.000 đồng (trong đó hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn là 2.400.000.000.000 đồng và hạn mức cấp tín dụng trung dài hạn là 690.035.000.000 đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20250088/CTD/KHBB ngày 02 tháng 12 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 02 tháng 12 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu (Thuyết minh 4), hàng tồn kho (Thuyết minh 7).Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(iv) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng 343972.25.140.8114757.TD ngày 24 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi của Công ty (Thuyết minh số 2) và sổ tiết kiệm của cổ đông. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(v) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng (trong đó dự nợ vay tài trợ bán hàng nội địa tối đa 150.000.000.000 đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/9472638/HĐTĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp, sổ tiết kiệm của cổ đông và hợp đồng tiền gửi của Công ty (Thuyết minh số 2). Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(vi) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam có thể rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức cho vay là 500.000.000.000 đồng theo Phụ lục Hợp đồng tái cấp tín dụng số CLN201912412287/HĐCTD/PL3868202 ngày 24 tháng 11 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24 tháng 11 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp và tài sản của cổ đông. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(vii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đồng Nai có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 1.425.436.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 20220029/HĐCVDĐT/KHBB ngày 30 tháng 9 năm 2022 với thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất giấy từ giấy phế liệu công suất từ 250.000 tấn/năm lên 500.000 tấn/năm”. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản đã thế chấp tại Hợp đồng cấp tín dụng số 20240064/CTD/KHBB ngày 17 tháng 10 năm 2024. Khoản vay được ân hạn trong thời gian 18 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2022. Lãi suất của khoản vay là 7,9% cho năm đầu tiên và áp dụng mức trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất trong từng thời kỳ cộng 3%/năm cho thời gian còn lại. Lãi vay được trả hàng tháng.

13. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- VIPA LAUSANNE S.A	111.708.924.820	32.707.716.186
- NISSHO IWAI PAPER AND PULP CORPORATION	40.904.215.531	21.935.710.604
- Phải trả cho các đối tượng khác	330.716.853.444	226.462.139.076
Cộng	483.329.993.795	281.105.565.866

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Hong Kong Paper Sources Co., Ltd.	28.248.259.341		714.296.382	
Công ty TNHH Bao bì Hưng Diêu			4.070.873.050	
Xiamen New Paper Source E-Commerce Co., Ltd.			1.944.415.003	
Dongguan Jilong Paper Co., Ltd.			3.715.258.830	
Xiamen C&D Paper & Pulp Group Co.,Ltd	4.995.418.892			
Khác	12.105.642.216		18.809.314.462	
Cộng	45.349.320.449		29.254.157.727	

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp				
+ Thuế thu giá trị gia tăng		32.353.239.849	32.353.239.849	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.592.016.288	9.921.241.356		16.513.257.644
+ Thuế thu nhập cá nhân	2.008.616	372.878.150	366.444.000	8.442.766
+ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	29.811.634	453.933.425	483.745.059	
Cộng	6.623.836.538	43.165.639.966	33.267.776.094	16.521.700.410
b) Phải thu				
+ Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
Cộng				

16. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
-Trích trước tiền điện	10.265.416.420	11.943.885.648
- Các khoản trích trước khác	3.773.836.318	1.677.939.366
Cộng	14.039.252.738	13.621.825.014

17. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
- Kinh phí công đoàn	44.086.250	46.759.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	461.424.323	299.868.000
Cộng	505.510.573	346.627.750

18. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	2.700.000.000.000						551.778.497.387		3.251.778.497.387
- Tăng vốn trong kỳ trước									
- Lãi trong kỳ trước							178.234.172.027		178.234.172.027
Số dư đầu kỳ nay	2.700.000.000.000								3.430.012.669.414
- Tăng vốn trong kỳ nay									
- Lãi trong kỳ nay							269.149.256.817		269.149.256.817
Số dư cuối năm nay	2.700.000.000.000								3.699.161.926.231

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.347.664.803.728	1.218.141.223.731
Cộng	1.347.664.803.728	1.218.141.223.731

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Khoản chiết khấu thương mại	315.000.000	90.000.000
- Khoản giảm giá hàng bán	82.140.758	579.640.833
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	2.903.058.850	
Cộng	3.300.199.608	669.640.833

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1.021.516.173.884	1.051.267.848.433
Cộng	1.021.516.173.884	1.051.267.848.433

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.027.711.682	1.016.207.442
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.569.015.294	9.984.431.968
Cộng	14.596.726.976	11.000.639.410

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Chi phí đi vay	20.316.801.683	18.602.567.322
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.787.395.486	5.118.843.155
Cộng	22.104.197.169	23.721.410.477

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Các khoản khác	22.227.533	187.084.377
p	22.227.533	187.084.377

8. Chi phí khác

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Các khoản chi phí khác	22.974.800	43.341.637
Cộng	22.974.800	43.341.637

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.921.482.852	3.650.429.166
Chi phí nhân công	961.387.350	345.959.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.471.107	327.852.714
Chi phí phân bổ	162.512.288	178.661.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.478.909.668	1.922.630.351
Chi phí khác bằng tiền	877.202.439	875.324.548
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	32.348.231.751	38.702.036.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	820.746.513	820.746.513
Chi phí vận chuyển	30.370.479.829	36.979.417.778
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.157.005.409	901.871.781

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	823.908.923.812	809.214.501.662
Chi phí nhân công	16.454.733.900	11.730.127.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.046.483.882	53.214.022.859
Chi phí phân bổ	30.922.346.568	23.407.186.444

Chi phí khác bằng tiền	131.017.258.169	149.966.925.230
Cộng	1.056.349.746.331	1.047.532.764.095

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	279.070.498.173	111.274.240.900
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	9.921.241.356	6.811.961.438
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.921.241.356	6.811.961.438

VII. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2026

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

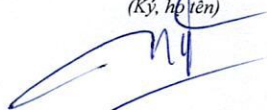
VIII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

NGƯỜI LẬP

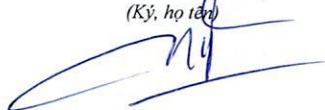
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thùy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thùy Nga

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

